

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Ngày
31/03/2024

98,900 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

4.1%

16.6%

27.6%

DT thuần
Q1/24

12,594

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2,834 | 29.0%

YoY: ▲ 2,798 | 28.6%

LN thuần
Q1/24

937

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 145 | 18.3%

YoY: ▼ 4.00 | -0.5%

LN sau thuế
Q1/24

738

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 106 | 16.7%

YoY: ▼ 11.0 | -1.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24

7.5%

YoY: +/- ▼ 0.8%

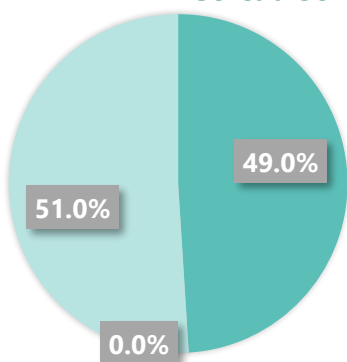
ROE (TTM)
Q1/24

19.9%

YoY: +/- ▼ 1.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	68,571 - 100,896
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	33,088
Số lượng CPLH (CP)	334,559,621
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,377,161
Sở hữu nước ngoài	49.0%
Beta	0.49
EPS	5,861
P/E	16.9

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
2023

33,137

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 739 | -2.2%

LN thuần
2023

2,484

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 147 | 6.3%

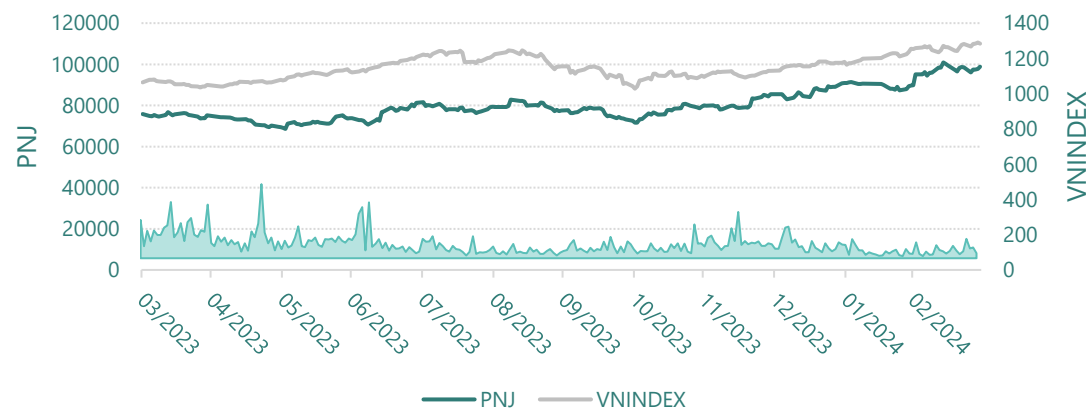
LN sau thuế
2023

1,971

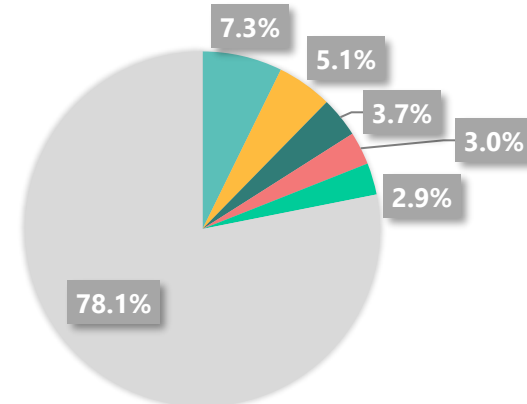
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 160 | 8.9%

Lịch sử giá



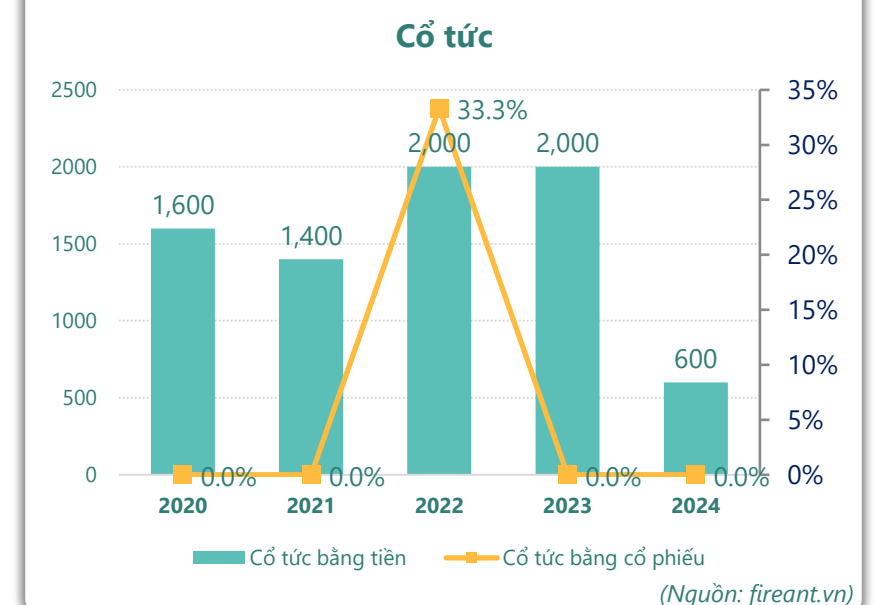
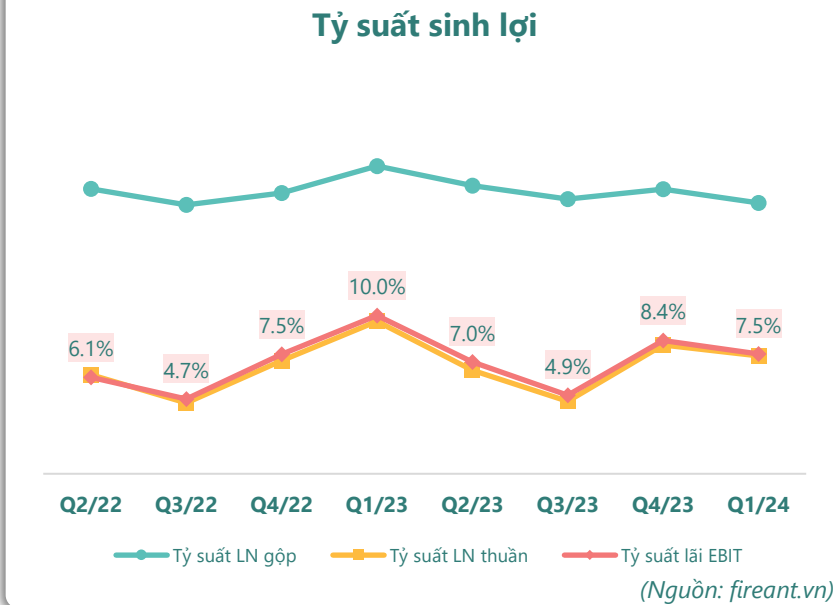
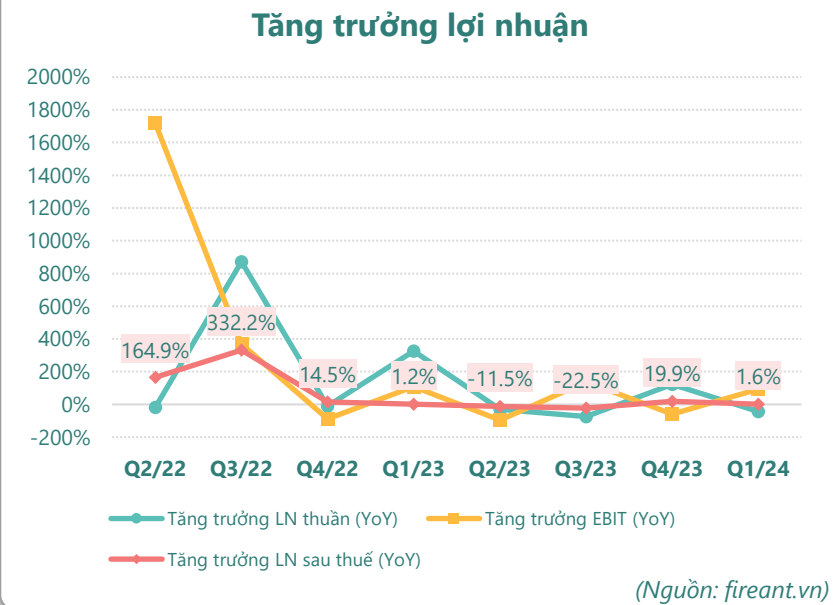
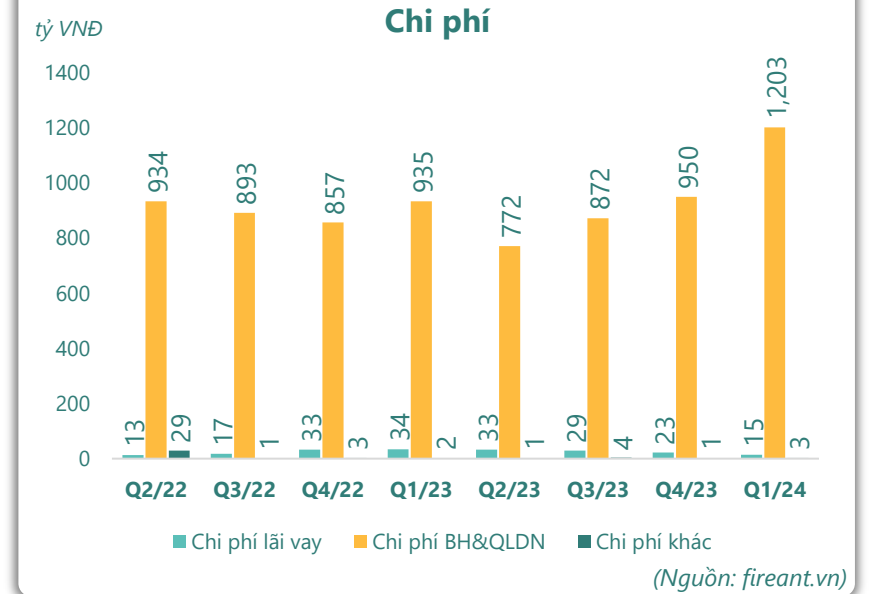
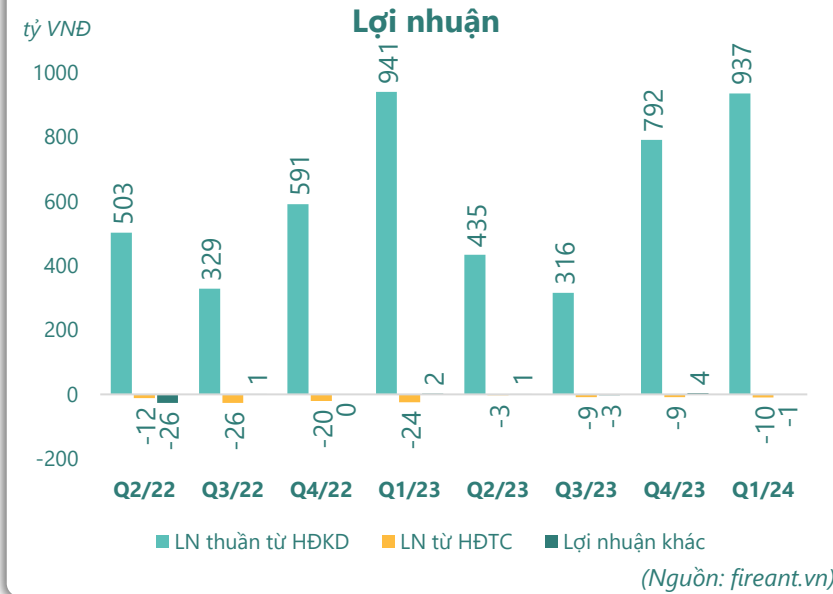
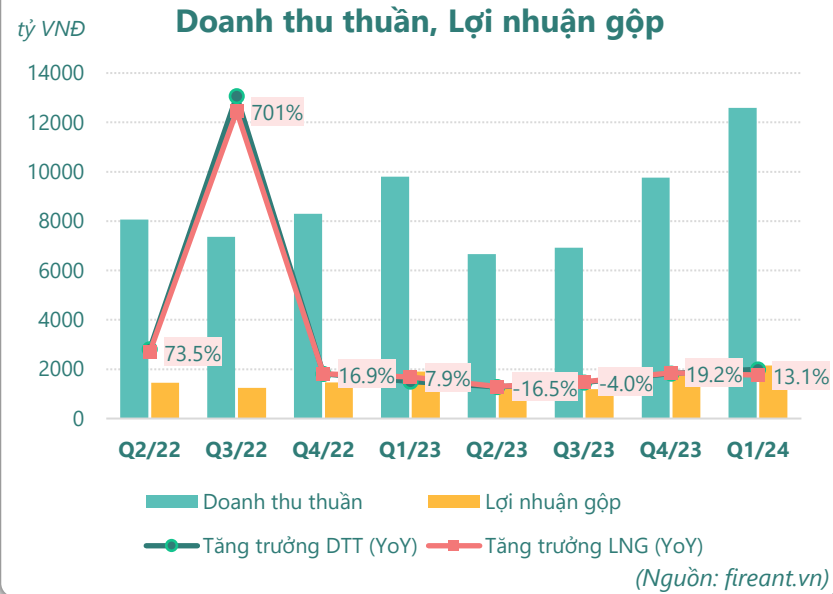
Cơ cấu cổ đông



- Trương Ngọc Phượng
- Sprucegrove Investment Management Ltd.
- Trần Phương Ngọc Hà
- Vietnam Enterprise Investments Ltd
- Trần Phương Ngọc Giao
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

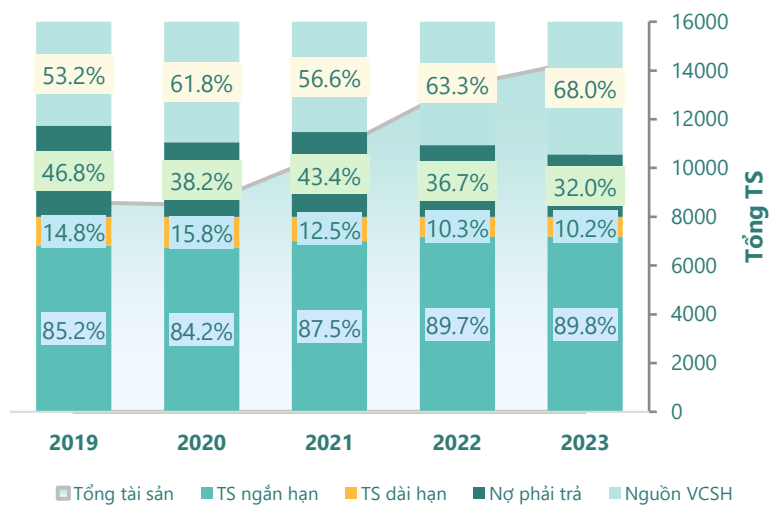




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

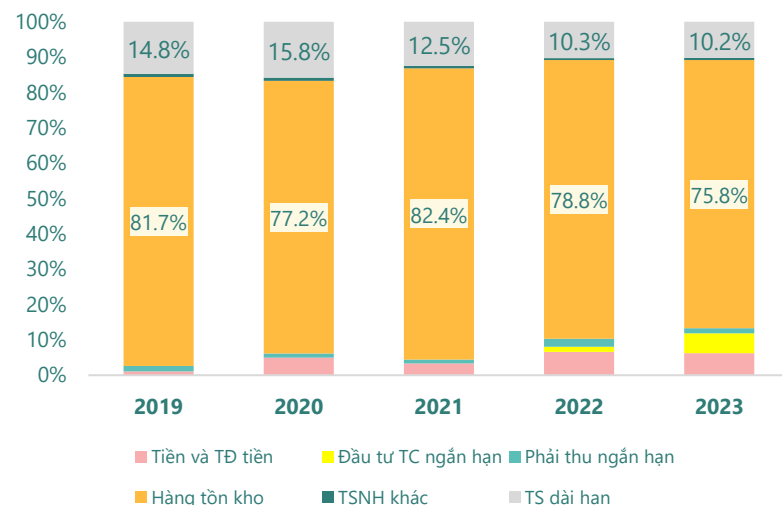
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

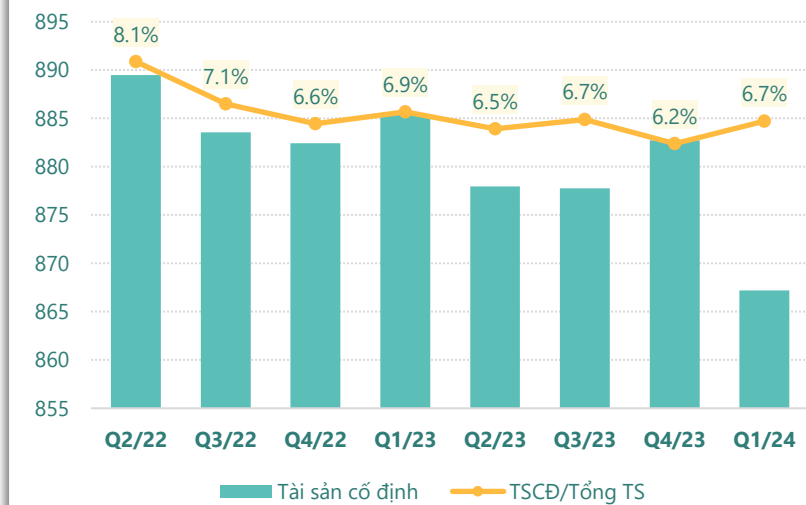
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

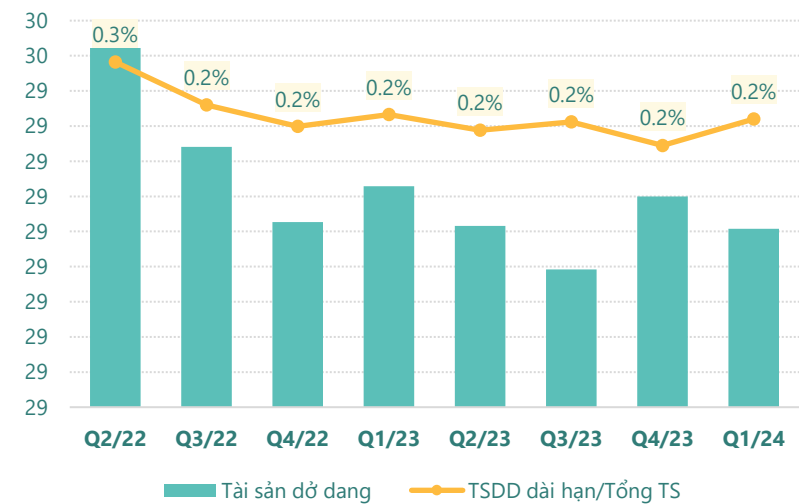
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

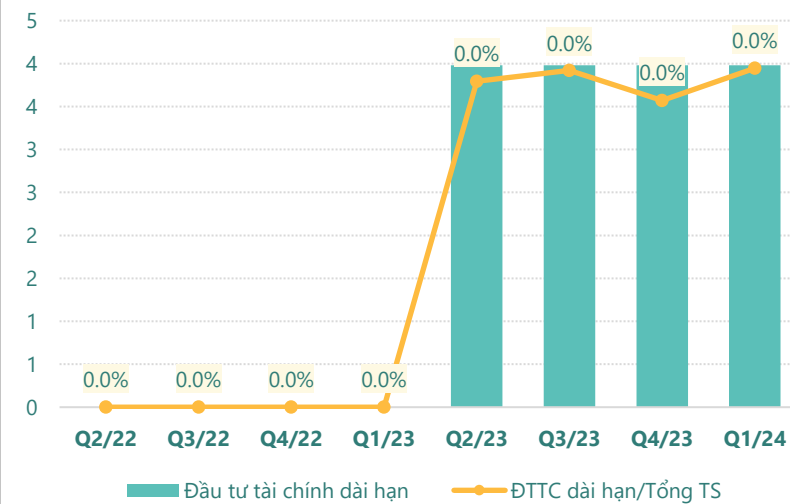
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

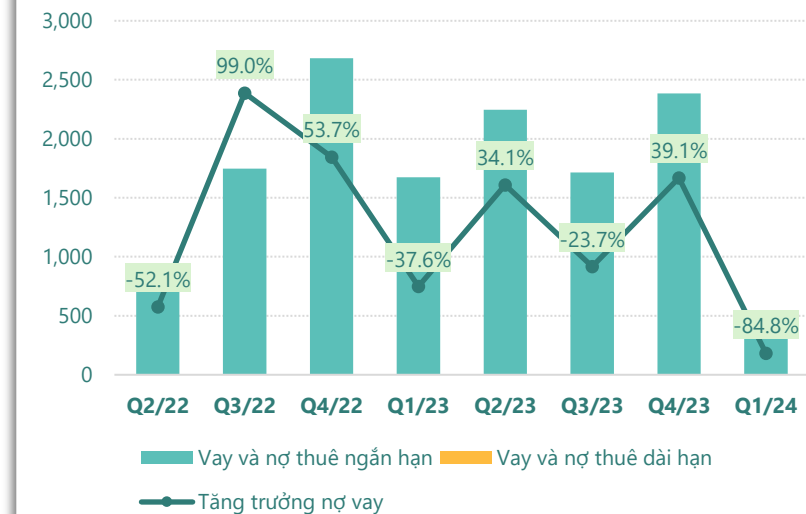
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

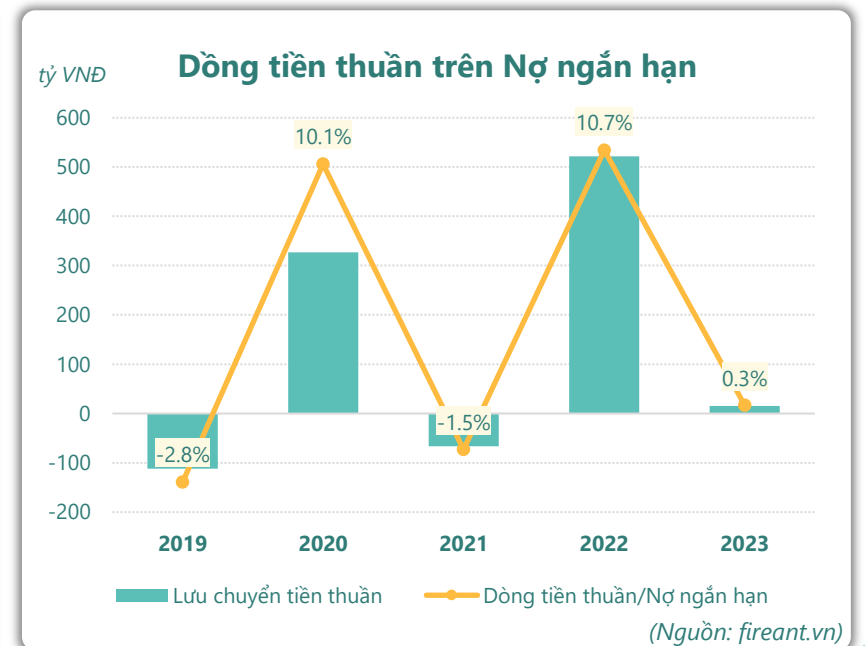
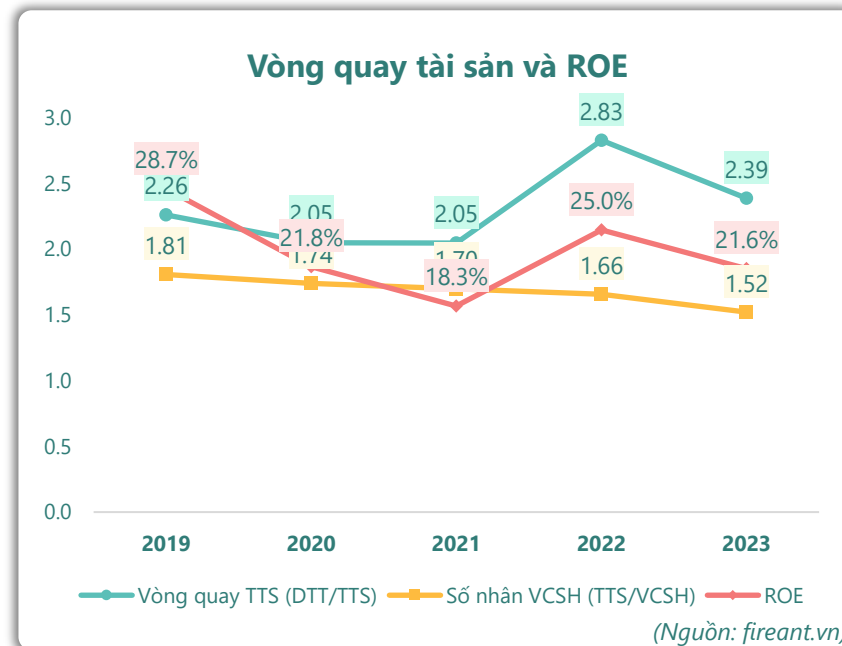
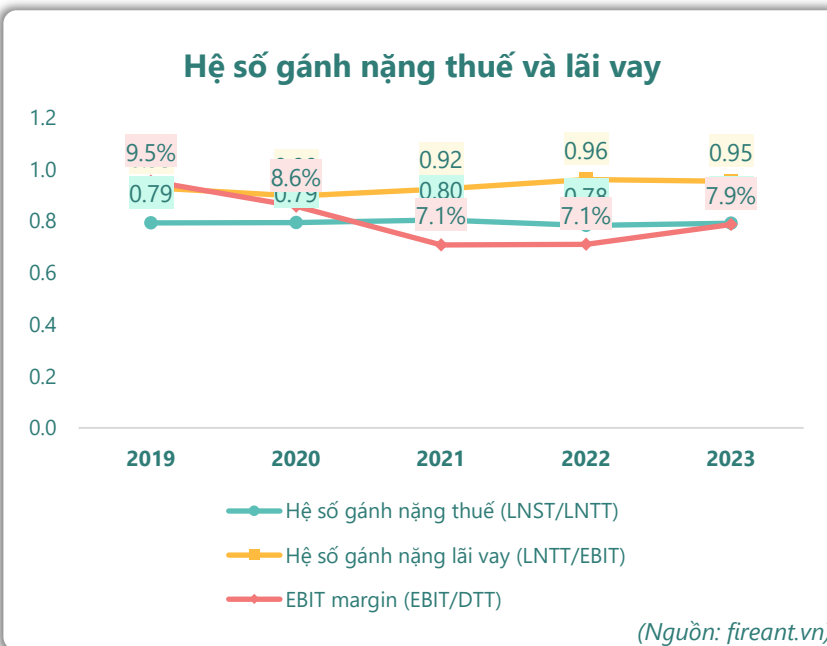
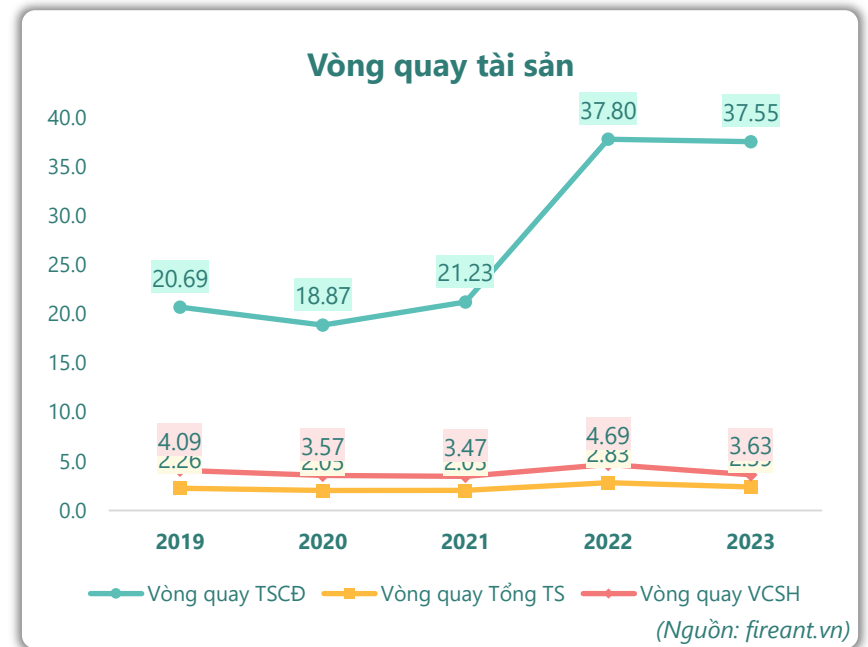
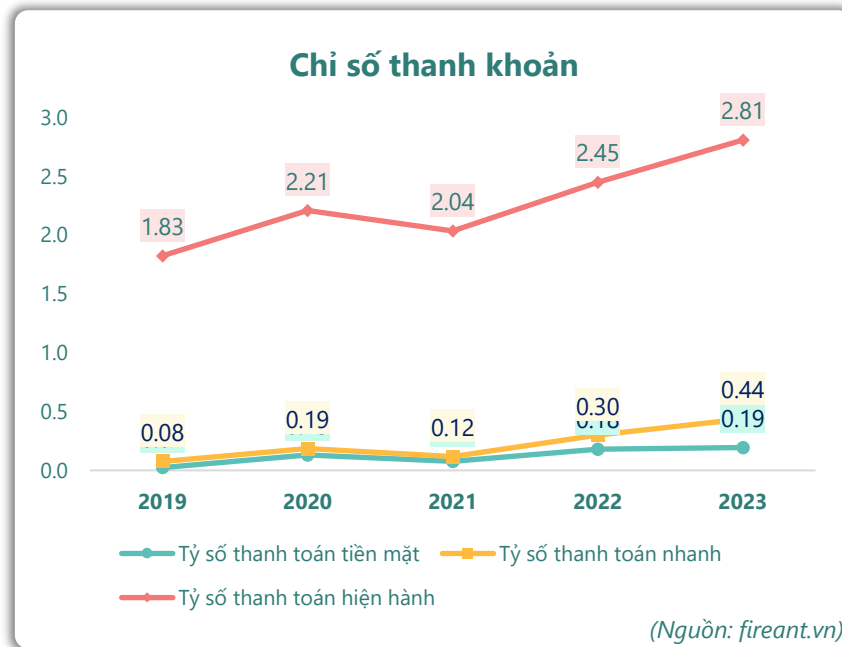
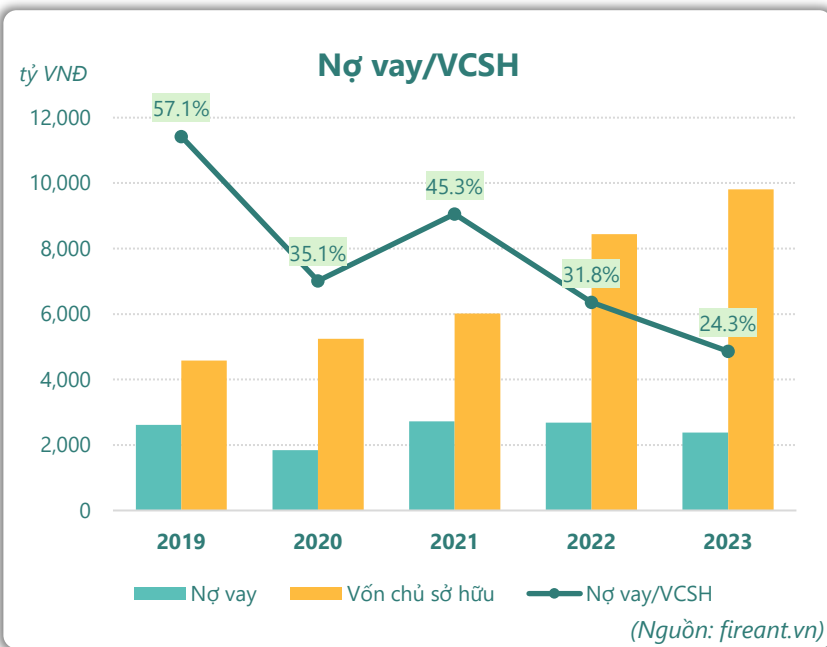
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	12,594	9,796	28.6%	33,137	33,876	-2.2%
Giá vốn hàng bán	10,445	7,896	32.3%	27,078	27,949	-3.1%
Lợi nhuận gộp	2,149	1,900	13.1%	6,059	5,927	2.2%
Doanh thu HĐTC	14.2	14.1	0.8%	97.8	54.0	81.0%
Chi phí TC	23.9	38.3	-37.5%	143	141	0.8%
Chi phí lãi vay	14.6	34.1	-57.2%	119	94.1	25.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	976	760	28.4%	2,836	2,828	0.3%
Chi phí QLDN	227	175	29.8%	694	674	3.0%
LN thuần từ HĐKD	937	941	-0.5%	2,484	2,337	6.3%
Lợi nhuận khác	-1.01	1.93	-152%	4.63	-25.1	118%
LN trước thuế	936	943	-0.8%	2,489	2,312	7.6%
Lợi nhuận sau thuế	738	749	-1.5%	1,971	1,811	8.9%
LNST của CĐ cty mẹ	738	749	-1.5%	1,971	1,811	8.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,178	1,399	-307	650	-238	1,887
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	139	-573	-315	63.8	248	767
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	741	-1,155	572	-728	402	-1,890
Tiền đầu kỳ	1,175	880	550	499	485	896
Lưu chuyển tiền thuần	-298	-330	-50.7	-14.2	412	765
Ảnh hưởng tỷ giá	2.66	0.20	-0.20	0	0	0.37
Tiền cuối kỳ	880	550	499	485	896	1,662

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	12,969	14,428	-10.1%
Tài sản ngắn hạn	11,535	12,958	-11.0%
Tiền và tương đương tiền	1,662	896	85.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	100	810	-87.6%
Phải thu ngắn hạn	178	215	-17.1%
Hàng tồn kho	9,511	10,941	-13.1%
Tài sản ngắn hạn khác	84.2	95.9	-12.2%
Tài sản dài hạn	1,434	1,469	-2.4%
Phải thu dài hạn	105	105	0.2%
Tài sản cố định	867	883	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.0	29.1	-0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.98	3.98	0.0%
Tài sản dài hạn khác	429	449	-4.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,495	4,621	-46.0%
Nợ ngắn hạn	2,485	4,612	-46.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	364	2,384	-84.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	334	257	29.7%
Nợ dài hạn	9.38	9.42	-0.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,474	9,806	6.8%
Vốn chủ sở hữu	10,474	9,806	6.8%
Vốn điều lệ	3,347	3,282	2.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

